

4 Adventure

New word	Word Class	Meaning
	V	Đồng hành/đi cùng
	N	Thủ tướng
	N	Ủy viên
	N	Chủ tịch/tổng thống/giám đốc
	V	Sự chạm trán, sự gặp gỡ
	Adj	Liên quan đến môi trường
	N	Ba Lan
bad	Adj	Tồi tệ/xấu xa
	Adj	Tồi tệ hơn/xấu xa hơn
	Adj	Tội tệ nhất/xấu xa nhất
	V	Vượt qua
	V	Giải quyết với/đối mặt với
	N	Sự thành công
	Adj	Thành công

	V	Làm thành công
	N	Sự ngại ngùng
	Adj	Ngại ngùng/mắc cỡ
	V	Tăng cường/thúc đẩy/đẩy mạnh
	N	Sự tự tin
	Adj	Tính tự tin
	V	Hẹn lại lịch/xếp lại lịch hẹn
	Adv	Thậm chí
	N	Sự kiện
	V	Cho rằng/cho là/đáng lý là
	V	Tìm kiếm
	V	Đạt được/giành được/thu được
	V/N	Nơi ẩn trú/tìm nơi ẩn trú
	N	Người tị nạn
embassy	N	
Ambassador	N	
volunteer	V	Tình nguyện viên/người tình nguyện
	Adj	Tính tự nguyện

	Adv	Một cách tình nguyện
E _____	N	Sự khẩn cấp
U _____	Adj	Tính khẩn cấp
	N	ứng cử viên
Conservative Party	N	
	N	Chủ tịch
	N	Lời tư vấn về pháp luật
	N	Hệ thống pháp luật
	N	Sự chỉ dẫn/sự hướng dẫn
	N	Người cố vấn
	V	Khuyến bảo/chỉ bảo
	N	Hội đồng/Ủy ban
	N	Sự đồng ý/sự thỏa thuận
	V	Mạo hiểm
	N	Người bắn tỉa
	N/V	Tấn công
	V/N	Thách thức/thử thách
	N	Sự quyết tâm

	V	Quyết tâm/kiên định
	N	Sự nỗ lực/công sức
	N	Điểm đến
	N/V	Cung cấp
I _____	N	Hành trình/ lịch trình
J _____	N	Hành trình/chuyến đi
R _____	N	Hành trình/tuyến đường
Express	N	
Express	Adj	
Express	V	
	N	Sự bày tỏ/sự diễn đạt
	Adj	ảm đạm/buồn thảm
	Adj	Buồn thảm
	Adj	Trầm cảm/suy sụp
	N	Sự trầm cảm
	Adj	Dữ dội/căng thẳng
	Adj	Căng thẳng/lo âu
	V	Làm xúc động/khích động

	V	Vận động cho/tranh luận công khai
F _____	Adj	Thường xuyên
	N	Nguy cơ/mối đe dọa
	V	Đe dọa
	Adj	Then chốt
F _____	N	Số liệu
	N	Tòa án
	V/N	Kháng cáo/hấp dẫn/lôi cuốn
	Adj	Thuộc về chính trị
	Adj	Thận trọng/khôn ngoan
	N	Chính trị
	N	Chính trị gia/người làm chính trị
	N	Cuộc bầu cử
	V	Bầu cử
	Adj	Sâu sắc
	V	Nhấn mạnh
	N	Sự nhấn mạnh
	V	Làm choáng ngợp/áp đảo

	Adj	Choáng ngợp
	N	Chủ nghĩa yêu nước
	N	Người yêu nước
Angry	Adj	Giận dữ
	N	Sự giận dữ
	Adj	Có giá trị
	N	Giá trị
	N	Trở ngại/khó khăn
	V	Ngụ ý
	Adj	Có ý nghĩa
	N	Ý nghĩa/nghĩa
Mean	Adj	
Mean	V	
	N	Sự bảo tồn/sự giữ chỗ
	V	Bảo tồn/đặt chỗ/giữ chỗ
	Adj	Trang trọng
	Adj	Không trang trọng/thông thường
Interest	N	

interest	N	
	N	Sự phấn khích/phấn khởi
	V	Đạt được
	N	Thành tựu
	V	Tình cờ gặp phải
	V	Mong đợi
	Adj	Không mong đợi
	N	Sự mong đợi
	-	Theo (thống kê của ai/số liệu của ai)
	N	Vùng nhiệt đới
	Adj	Thuộc về nhiệt đới
Looking forward to	Phrase	
	N	Bờ biển
	Adj	Bị mây che/bị phủ kín
	V	Mang về/mang lại
	Adj	Mượt mà
	V	Thăm dò/thăm hiểm
	N	Sự thăm hiểm/sự thăm dò

	N	Hang động
	N	Sự nghèo
	Adj	Thấu đáo/ân cần/chín chắn/trầm tư